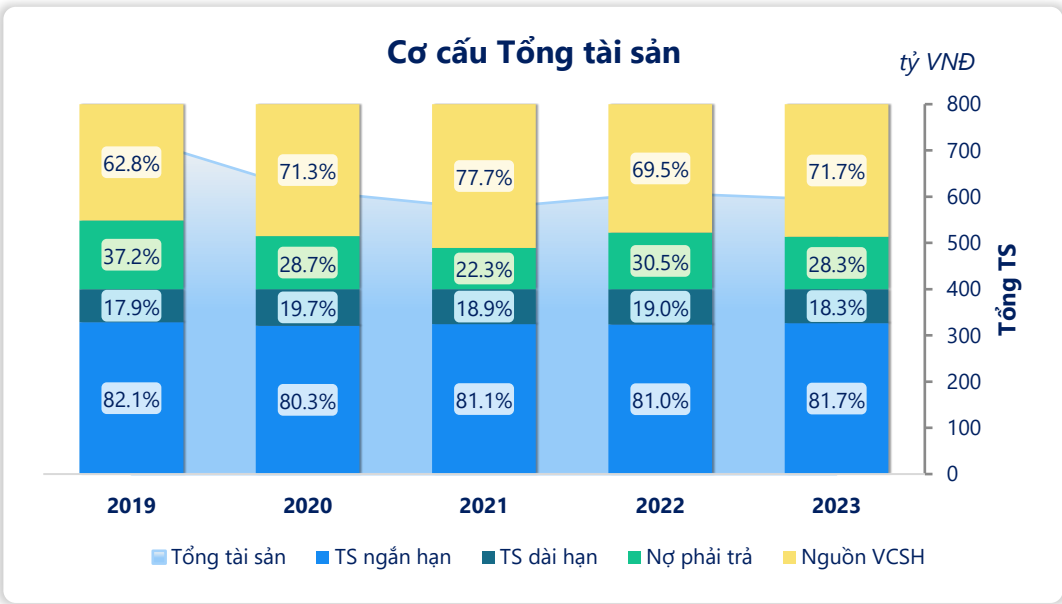
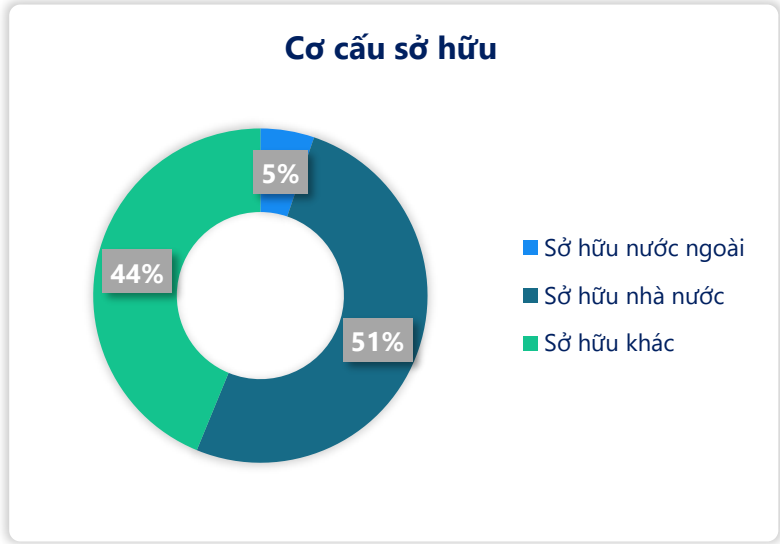


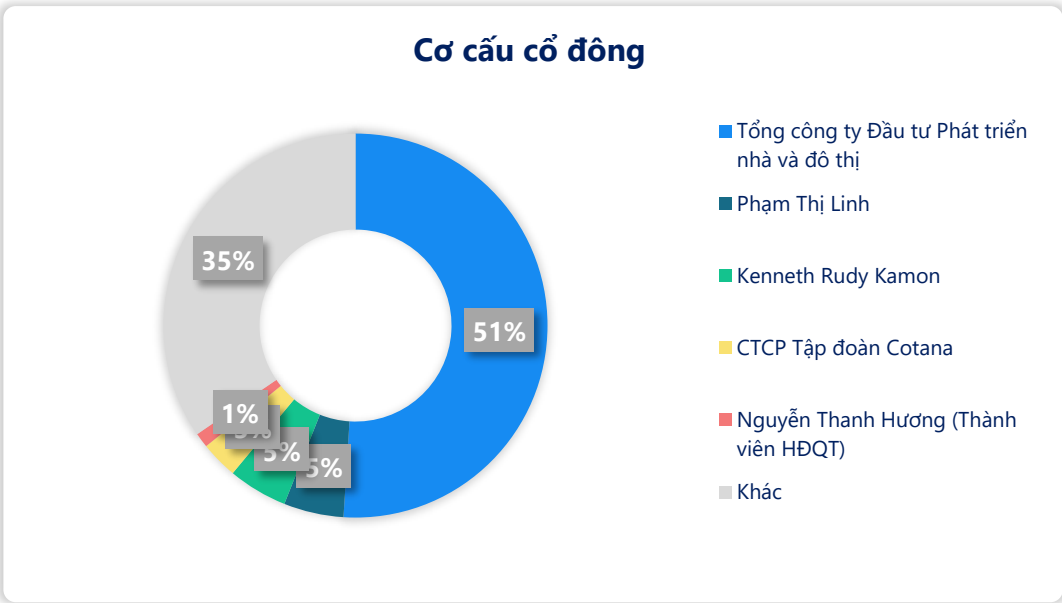
## CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	25,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	37,200			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,300			
SL cổ phiếu LH	20,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,700			
% sở hữu nước ngoài	5.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	410			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	512			
P/E	155.1			
EPS	165			
	YTD	1T	3T	6T
HLD	-11.7%	-1.5%	-5.2%	-15.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của HLD năm 2023 đạt 592.5 tỷ đồng, giảm 2.55% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 81.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.7%, cao hơn nợ phải trả.

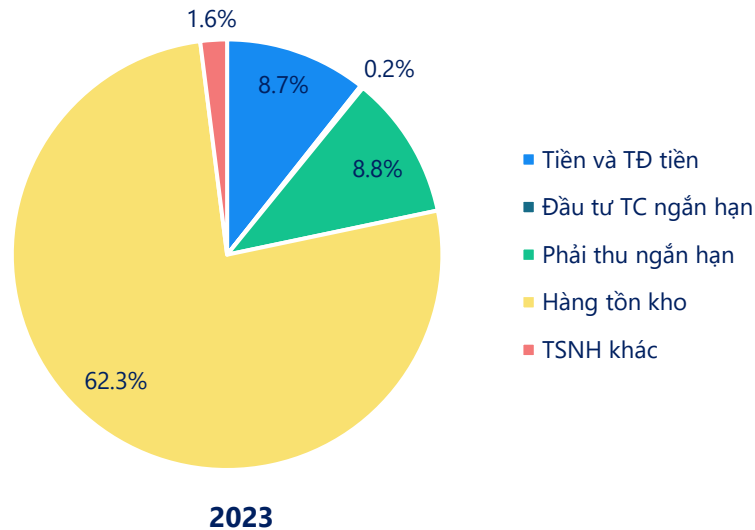
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu nhà nước chiếm tỷ lệ cao nhất là 51.0%, tiếp đến là sở hữu khác 43.8% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 5.21%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng công ty Đầu tư Phát triển nhà và đô thị sở hữu 51.0%, lớn thứ 2 là Phạm Thị Linh nắm giữ 5.05% và đứng thứ 3 là Kenneth Rudy Kamon nắm giữ 5.00%.

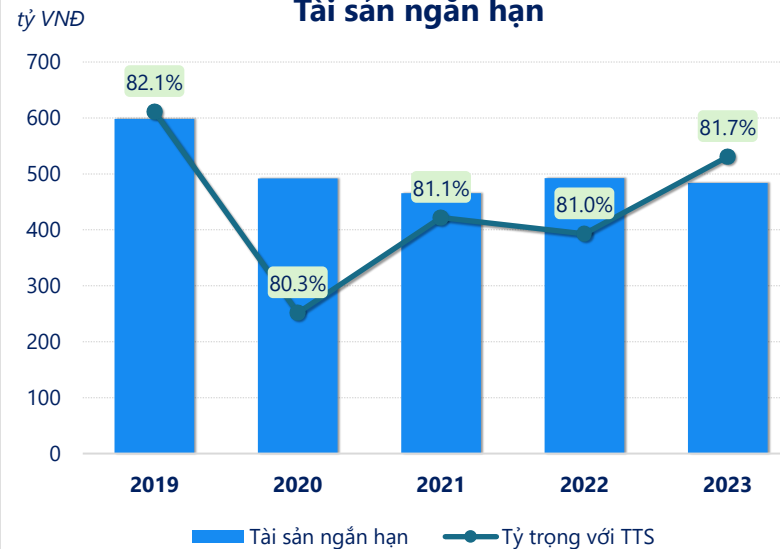
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



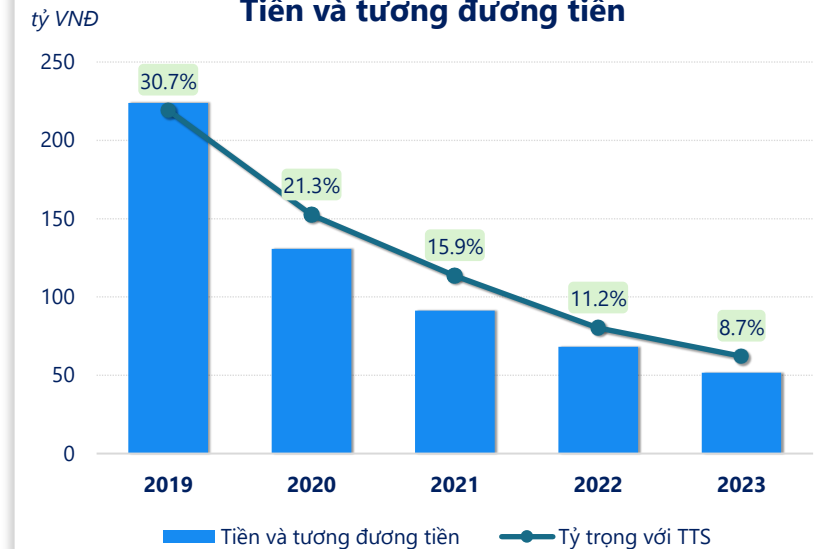
Tài sản ngắn hạn của HLD năm 2023 giảm 1.72% so với năm trước, đạt 483.8 tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 81.7% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 62.3%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 8.84% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

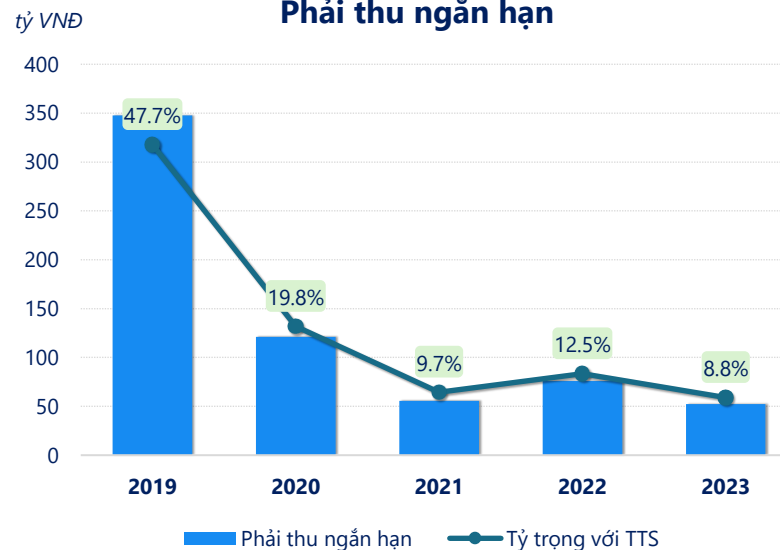
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền

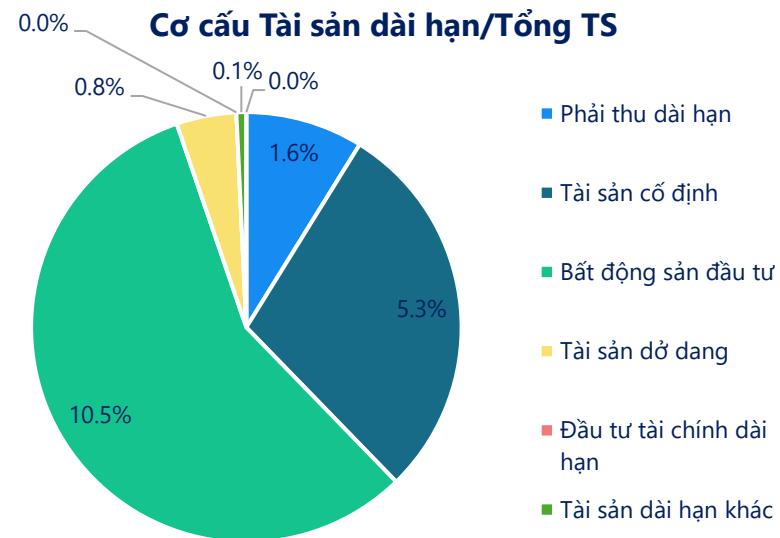


## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



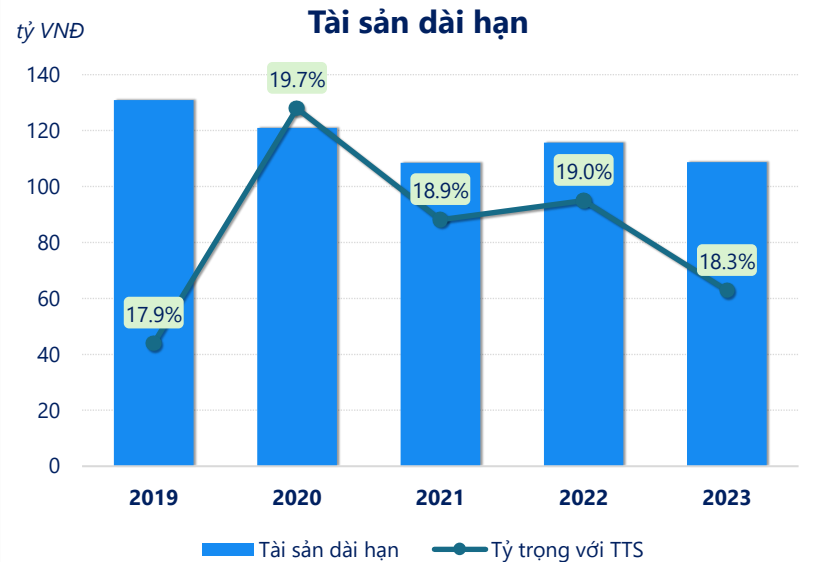


2023

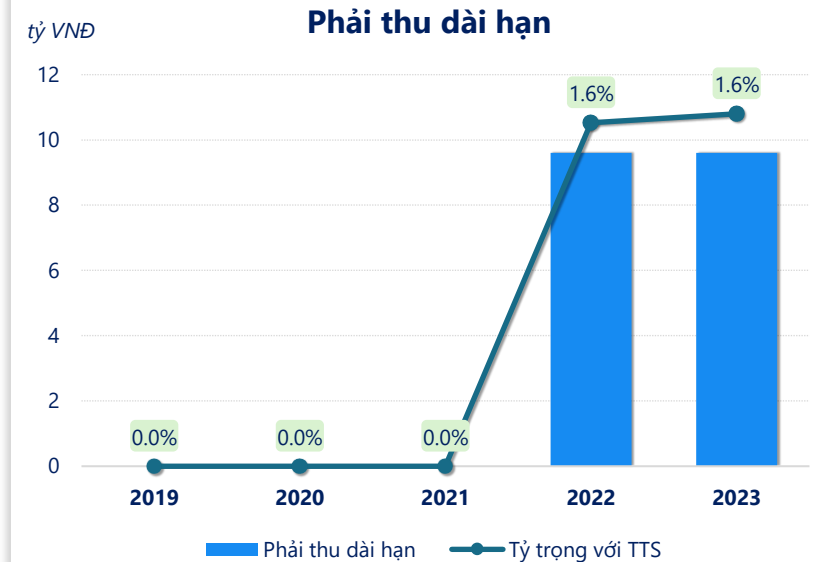
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 108.7 tỷ đồng giảm 6.08% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 18.3%. Trong đó bất động sản đầu tư chiếm cao nhất 10.5%, sau đó là tài sản cố định chiếm 5.30%.

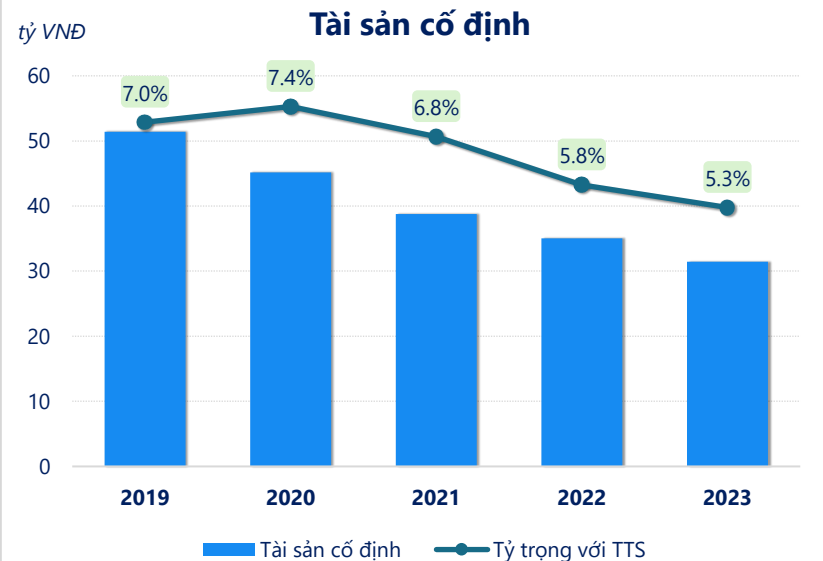
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



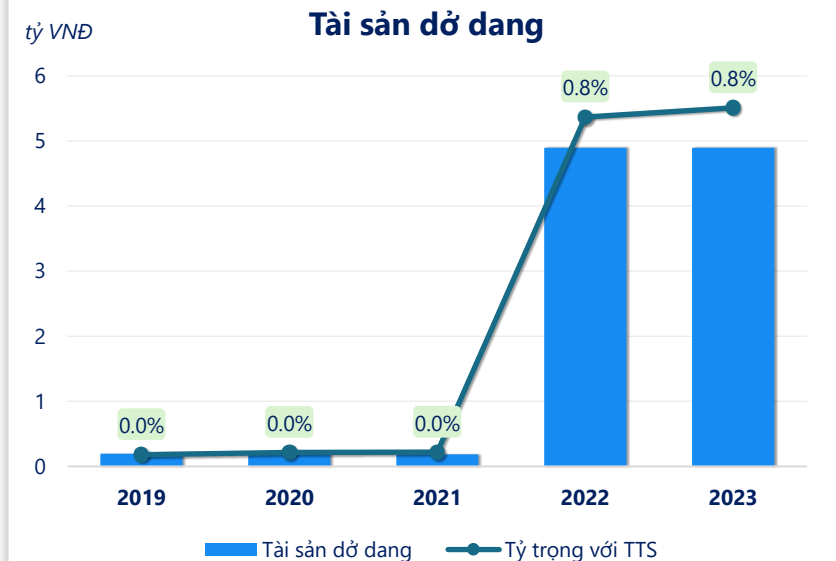
(Nguồn: fireant.vn)



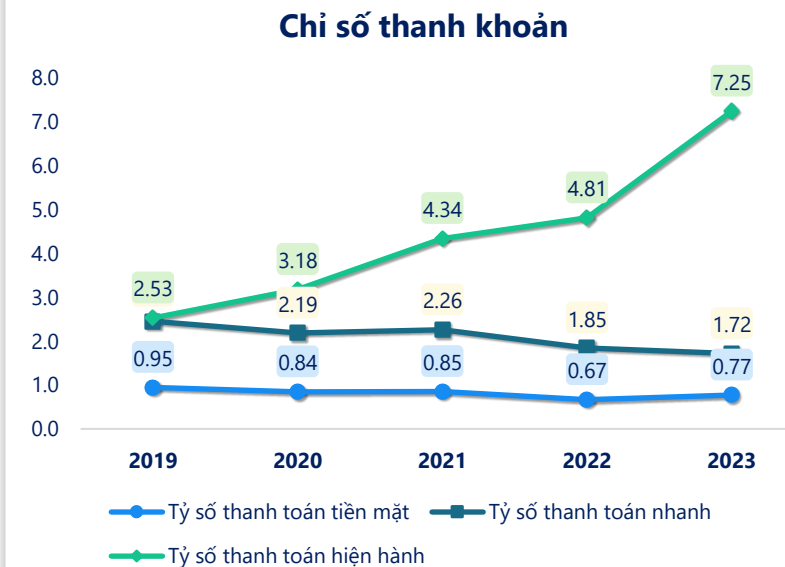
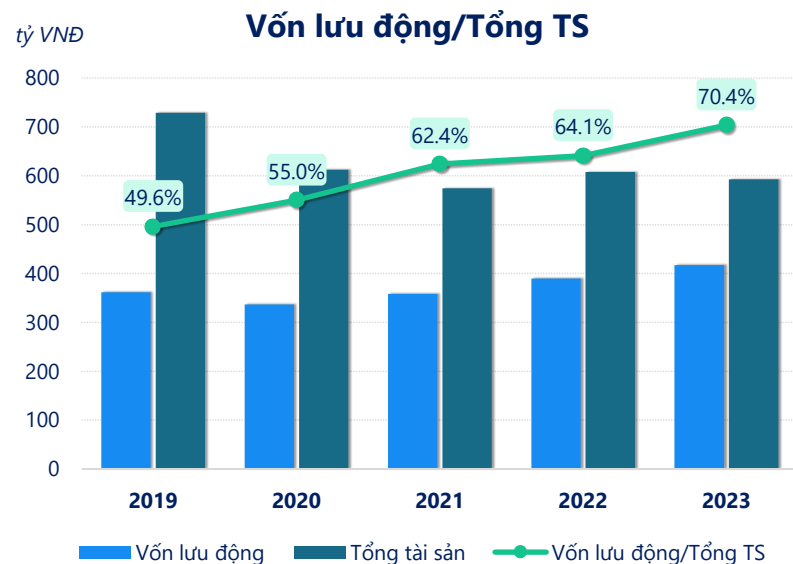
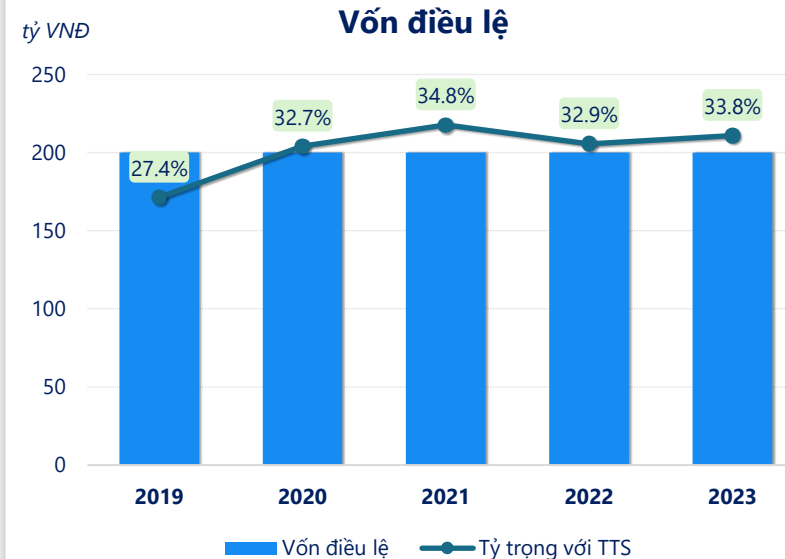
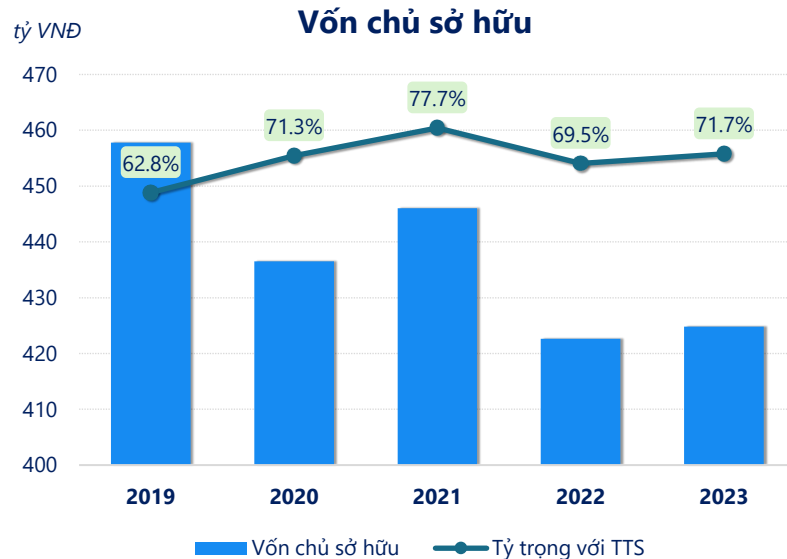
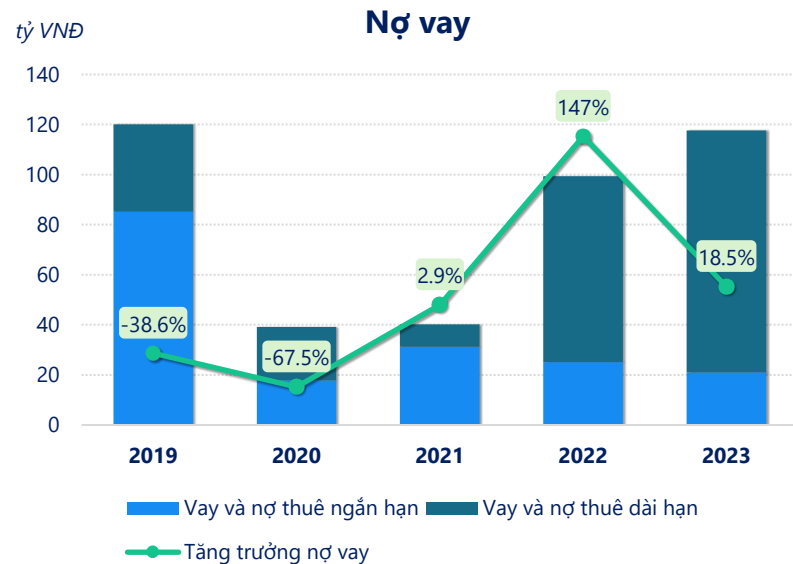
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>591</b>	<b>608</b>	<b>-2.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>482</b>	<b>492</b>	<b>-2.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	51.6	68.2	-24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.07	38.8	-97.2%
Phải thu ngắn hạn	52.4	75.9	-31.0%
Hàng tồn kho	367	303	21.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.69	5.98	62.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>109</b>	<b>116</b>	<b>-6.1%</b>
Phải thu dài hạn	9.60	9.60	0.0%
Tài sản cố định	31.4	35.1	-10.3%
Bất động sản đầu tư	62.0	65.6	-5.5%
Tài sản dở dang	4.90	4.90	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>0.80</b>	<b>0.64</b>	<b>25.9%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>181</b>	<b>185</b>	<b>-2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>79.8</b>	<b>102</b>	<b>-22.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.0	25.1	-16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.09	2.64	92.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>101</b>	<b>83.1</b>	<b>21.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	96.7	74.2	30.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>423</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>423</b>	<b>-3.0%</b>
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>420</b>	<b>182</b>	<b>80.9</b>	<b>35.4</b>	<b>13.5</b>
Giá vốn hàng bán	299	43.0	6.75	15.2	7.63
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>121</b>	<b>139</b>	<b>74.2</b>	<b>20.3</b>	<b>5.91</b>
Doanh thu HĐTC	16.6	12.4	8.46	4.08	3.04
Chi phí TC	5.81	24.3	5.44	3.79	3.09
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>5.81</b>	<b>6.37</b>	<b>0</b>	<b>3.79</b>	<b>3.09</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.26	7.12	16.3	8.40	-0.20
Chi phí QLDN	31.4	33.9	38.6	3.74	3.11
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>93.4</b>	<b>86.1</b>	<b>22.3</b>	<b>8.46</b>	<b>2.94</b>
Lợi nhuận khác	0.17	0.16	0.00	-1.95	1.01
<b>LN trước thuế</b>	<b>93.6</b>	<b>86.3</b>	<b>22.3</b>	<b>6.50</b>	<b>3.96</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>75.9</b>	<b>74.3</b>	<b>15.2</b>	<b>4.88</b>	<b>3.30</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>75.9</b>	<b>74.3</b>	<b>15.2</b>	<b>4.88</b>	<b>3.30</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	140	6.55	-128	-62.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	83.2	-65.2	1.87	58.2	38.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-99.8	-168	-47.8	46.8	7.13
Tiền đầu kỳ	76.5	224	131	91.3	68.2
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>147</b>	<b>-93.2</b>	<b>-39.3</b>	<b>-23.1</b>	<b>-16.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	224	131	91.3	68.2	51.6